

Bản án số: 52/2018/HNGĐ - ST

Ngày 12-7-2018

Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Nguyễn Quốc Nam

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Thanh Vân

2. Ông Trần Hùng Bích

Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Hữu – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2018 tại Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2018/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 41/2018/QĐST-HNGĐ ngày 22/6/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thị D**, sinh năm 1980. (có mặt)

ĐKHKT: số 62E, đường T, khóm 3, phường K, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: **Anh Phạm Ngọc H**, sinh năm 1975. (vắng mặt)

ĐKHKT: xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh

Đăng ký tạm trú: số 281, đường T, khóm 7, phường K, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/01/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị D và anh H quen biết, tìm hiểu và tiến đến hôn nhân năm 2005 và có đăng ký kết hôn trễ hạn vào ngày 05/7/2007 tại Ủy ban nhân dân xã T – thị xã H, hôn nhân lần thứ nhất của chị. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc nhưng khoảng vài năm gần đây phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh H không chăm lo cho gia đình, thường xuyên uống rượu, lớn tiếng chửi mắng vợ con. Cuộc sống hôn nhân giữa chị và anh H không có tiếng nói chung, thường bất đồng quan điểm nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh H.

Về quan hệ con chung: Chị D và anh H có 02 con chung tên: Phạm Nguyễn Phương A, sinh ngày 22/4/2005, Phạm Ngọc Đ, sinh ngày 12/9/2011. Hiện hai con chung đang sống với chị D. Sau khi ly hôn, chị D yêu cầu được nuôi hai con chung.

Về cấp dưỡng: Không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

* Ngày 02/02/2018, bị đơn anh Phạm Ngọc H gửi bản tự khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị D như sau:

Về quan hệ hôn nhân: ông H thống nhất theo lời trình bày của bà D về thời gian đăng ký kết hôn cũng như đây là hôn nhân lần thứ nhất của anh chị. Hôn nhân của anh chị hạnh phúc được 13 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị D thỉnh thoảng đi qua đêm, anh có nghi ngờ chị D ngoại tình, không chung thủy nên anh H ghen tuông, cự cãi và xảy ra xô xát với chị D. Nay, chị D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì anh không đồng ý, vì nhận thấy hôn nhân giữa anh và chị D có mâu thuẫn nhưng không chưa đến mức trầm trọng.

Về con chung: anh H và chị D có 02 con chung tên: Phạm Nguyễn Phương A, sinh ngày 22/4/2005, Phạm Ngọc Đ, sinh ngày 12/9/2011. Hiện hai con chung đang sống với chị D. Nếu trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly

hôn của chị D thì anh H yêu cầu được chăm sóc nuôi dưỡng cháu Phạm Ngọc Đ, không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Không có

Về quan hệ nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

* Nguyên đơn chị Nguyễn Thị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết ly hôn với anh H, vì cả hai có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn; Về con chung: yêu cầu được nuôi hai con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: không có.

* Bị đơn anh Phạm Ngọc H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không lý do.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thành phần Hội đồng xét xử cũng như xác định quan hệ tranh chấp, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung tranh chấp: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Về con chung: yêu cầu của bà D là có cơ sở để chấp nhận để đảm bảo về ổn định về tinh thần và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung theo quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Về cấp dưỡng: chị D không yêu cầu nên không xem xét Về tài sản chung và nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tranh chấp giữa chị Nguyễn Thị D và anh Phạm Ngọc H là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn Phạm Ngọc H có đăng ký tạm trú tại phường K, thành phố L nên nguyên đơn khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Bị đơn ông Phạm Ngọc H vắng mặt trong thời gian chuẩn bị xét xử và lần thứ hai tại phiên tòa. Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng, ông H đã nhận được nhưng vẫn vắng mặt, không lý do. Do đó, căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Phạm Ngọc H.

Về nội dung tranh chấp:

[1] Về hôn nhân: Chị D, anh H tiến đến hôn nhân xuất phát từ sự nguyện, có đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật, phù hợp Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, quá trình chung sống chị D cho rằng vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thiếu chia sẻ, cảm thông nhau trong đời sống vợ chồng, anh H thường ghen tuông vô cớ về chửi mắng, bạo hành chị D về thể xác lẫn tinh thần nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Anh H cho rằng chị D có người đàn ông khác bên ngoài nên vợ chồng có xảy ra cự cãi, xô xát nhưng không trầm trọng, yêu cầu được đoàn tụ với chị D.

Xét thấy, trong hôn nhân vợ chồng phải thể hiện tình cảm yêu thương, quan tâm chăm sóc, tin tưởng nhau và chia sẻ những khó khăn để vượt qua thử thách, đây là cơ sở vững chắc để bồi đắp cho hôn nhân, cho gia đình hạnh phúc. Giữa anh H và chị D đã có thời gian quen biết, tìm hiểu và tiến đến hôn nhân xuất phát từ tình cảm yêu thương, nhưng khi đã thành vợ chồng thì cả hai không xây dựng gia đình hạnh phúc. Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 22/5/2018 được chính quyền địa phương xác nhận “Không nắm rõ về mâu thuẫn hôn nhân giữa anh H và chị D” nhưng cả hai đều thừa nhận có mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân. Chị D yêu cầu ly hôn nhưng anh H không đồng ý, việc không đồng ý của anh H nhằm để gìn giữ hôn nhân, hàn gắn hạnh phúc gia

đình, Tòa án đã tạo điều kiện cho anh H hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị D nhưng không có kết quả. Mặt khác, cả hai đã ly thân nên hôn nhân không tồn tại, vợ chồng không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ với nhau, không còn tình cảm yêu thương, chăm sóc nhau, điều này thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc chị D yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp với Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Anh H và chị D có hai con chung tên Phạm Nguyễn Phương A, sinh ngày 22/4/2005 và Phạm Ngọc Đ, sinh ngày 12/9/2011. Anh H có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Đ, riêng chị D có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung.

Xét thấy, tại biên bản lấy lời khai của do Tòa án lập ngày 23/01/2018 thể hiện nguyện vọng của Phạm Nguyễn Phương A yêu cầu được sống với chị D sau khi cha mẹ ly hôn, còn cháu Phạm Ngọc Đ tính đến ngày xét xử chưa tròn 07 tuổi nên Tòa án không tiến hành lấy lời khai của cháu nhưng hai con chung hiện đang sống với chị D, cuộc sống đã ổn định. Do đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển tốt về thể chất, tinh thần và đảm bảo cho việc học hành cho hai con chung cũng như xem xét điều kiện, hoàn cảnh và thu nhập cá nhân của chị D. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung.

Chị D và gia đình chị D phải tạo điều kiện cho anh H được thăm nom, chăm sóc, giáo dục hai con chung. Việc nuôi con không cố định.

[3] Về cấp dưỡng: Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con, do chị D không yêu cầu.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Không có

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị D phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày

kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án tại nơi bị đơn đang cư trú.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 235; điểm a, b khoản 1 Điều 238; Điều 266; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án;

Xử vắng mặt ông Phạm Ngọc H.

*** Xử :**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D

Chị Nguyễn Thị D được ly hôn với anh Phạm Ngọc H.

[2] Về con chung: Chị D được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung tên Phạm Nguyễn Phương A, sinh ngày 22/4/2005 và Phạm Ngọc Đ, sinh ngày 12/9/2011.

Chị D và gia đình chị D phải tạo điều kiện cho anh H được thăm nom, chăm sóc, giáo dục hai con chung. Việc nuôi con không cố định.

[3] Về cấp dưỡng: Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con, do chị D không yêu cầu.

[4] Về tài sản chung: Không giải quyết, do đương sự không yêu cầu.

[5] Về nợ chung: Không có

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn Nguyễn Thị D phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật, số tiền này được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố L theo biên lai thu số 0003849 ngày 09/01/2018. Nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

[7] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án tại nơi bị đơn đang cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích điều 26 Luật thi hành án dân sự)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- THA TPLX;
- VKS TPLX;
- TAND tỉnh An Giang;
- UBND xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh
- Lưu hồ sơ + VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Nam